Signature Not Verified
Được ký bởi NGUYỄN QUỐC ĐỒNG
Ngày ký: 29.04.2014 15:29

LICOGI 166

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 1/2014

HÀ NỘI, NGÀY 20 THÁNG 04 NĂM 2014

Công ty Cổ phần LICOGI 166

Mẫu số B01-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1 năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (VND	SỐ ĐẦU NĂM (VND
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**130 117 174 408**	**135 434 672 872**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	***110***		***196 420 925***	***4 163 666 116***
1. Tiền (11)	111	V.01	196 420 925	163 666 116
2. Các khoản tương đương tiền (11,1212)	112			4 000 000 000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn khác (121,128)	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (129)	129			
III. Các khoản phải thu	**130**		***96 655 738 128***	***103 294 601 864***
1. Phải thu của khách hàng (131)	131		77 320 416 177	87 926 153 232
2. Trả trước cho người bán (331)	132		15 227 719 201	14 336 383 701
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn (136)	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng (337)	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	4 224 725 000	1 149 187 181
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (139)	139		- 117 122 250	- 117 122 250
IV. Hàng tồn kho	**140**		***29 357 838 296***	***26 793 534 618***
1. Hàng tồn kho (151->157)	141	V.04	29 357 838 296	26 793 534 618
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (159)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		***3 907 177 059***	***1 182 870 274***
1. Chi phí trả trước ngắn hạn (142)	151		852 730 614	483 653 664
2. Thuế GTGT được khấu trừ (133)	152	V.05	106 407 174	
3. Thuế Các khoản phải thu Nhà nước (333)	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2 948 039 271	699 216 610
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**66 817 037 828**	**67 031 718 707**
I. Các khoản phải thu dài hạn	***210***			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng (131)	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị nội bộ (1361)	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn (136)	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (139)	219			
II. Tài sản cố định	***220***		***59 612 985 366***	***61 707 709 074***
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	26 640 007 814	28 734 731 522
- Nguyên giá (211)	222		67 751 292 313	67 751 292 313
- Giá trị hao mòn lũy kế (2141)	223		-41 111 284 499	-39 016 560 791
2. Tài sản thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá (212)	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (2142)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá (213)	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (2143)	229			
4. Chi phí XDCB dở dang (241)	230	V.11	32 972 977 552	32 972 977 552
III. Bất động sản đầu tư	**240**	V.12		
- Nguyên giá (217)	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (2147)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	***250***			
1. Đầu tư vào công ty con (221)	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (222)	252			
3. Đầu tư dài hạn khác (228)	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (229)	259			

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (VND	SỐ ĐẦU NĂM (VND
V. Tài sản dài hạn khác		***260***		***7 204 052 462***	***5 324 009 633***
1. Chi phí trả trước dài hạn	(242)	261	V.14	7 204 052 462	5 324 009 633
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(243)	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác		268			
TỔNG CỘNG: TÀI SẢN		**270**		**196 934 212 236**	**202 466 391 579**
A/ NỢ PHẢI TRẢ		**300**		**96 347 845 814**	**101 981 600 085**
I. Nợ ngắn hạn		***310***		***92 534 071 821***	***98 167 826 092***
1. Vay và nợ ngắn hạn	(311,315)	311	V.15	44 216 042 351	44 615 435 692
2. Phải trả cho người bán	(331)	312		19 168 067 003	25 381 499 365
3. Người mua trả tiền trước	(131)	313		2 375 473 586	2 448 004 523
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	(333)	314	V.16	896 910 468	1 538 417 002
5. Phải trả người lao động	(334)	315		2 767 633 727	5 263 851 644
6. Chi phí phải trả	(335)	316	V.17	1 441 958 043	480 026 020
7. Phải trả nội bộ	(336)	317			
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ hợp đồng	(337)	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	(338)	319	V.18	12 161 167 050	8 887 617 253
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	(352)	320		7 386 184 946	7 386 184 946
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	(353)	323		2 120 634 647	2 166 789 647
II. Nợ dài hạn		***330***		***3 813 773 993***	***3 813 773 993***
1. Phải trả dài hạn người bán	(331)	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	(336)	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	(344,338)	333		173 773 993	173 773 993
4. Vay và nợ dài hạn		334	V.20	3 640 000 000	3 640 000 000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(347)	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	(351)	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	(352)	337			
8. Doanh thu nhận trước	(3387)	338			
9. Quỹ Khoa học Công nghệ	(356)	339			
B/ NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		**400**	V.22	**100 586 366 422**	**100 484 791 494**
I. Nguồn vốn, quỹ		***410***		***100 586 366 422***	***100 484 791 494***
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	(411)	411		76 000 000 000	76 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	(4112)	412		7 616 480 409	7 616 480 409
3. Vốn khác của chủ sở hữu	(4118)	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	(419)	414			
5 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	(412)	415			
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(413)	416			
7 Quỹ Đầu tư phát triển	(414)	417		5 990 880 189	5 990 880 189
8 Quỹ dự phòng tài chính	(415)	418		3 172 355 934	3 172 355 934
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	(418)	419			
10 Lợi nhuận chưa phân phối	(421)	420		7 806 649 890	7 705 074 962
11 Nguồn vốn đầu tư XDCB	(441)	421			
12 Quỹ hỗ trợ sắp sếp doanh nghiệp	(417)	422			
II. Nguồn kinh phí		***430***			
1. Nguồn kinh phí		432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	(466)	433			
TỔNG CỘNG: NGUỒN VỐN		**440**		**196 934 212 236**	**202 466 391 579**

Ngày 20 tháng 4 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
		GIÁM ĐỐC
		Nguyễn Quốc Đồng

Công ty CP LICOGI 166

Mẫu số B02-DN
Ban hành kèm theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 1 Năm 2014

Tên chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này		Lũy kế	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
*** Tổng doanh thu**	**VI25**	**14,399,864,983**	**11,288,123,497**	**14,399,864,983**	**11,288,123,497**
Các khoản giảm trừ		0	0	0	0
1. Doanh thu thuần		14,399,864,983	11,288,123,497	14,399,864,983	11,288,123,497
2. Giá vốn hàng bán	VI27	11,218,520,234	7,356,929,347	11,218,520,234	7,356,929,347
3. Lợi tức gộp		3,181,344,749	3,931,194,150	3,181,344,749	3,931,194,150
4. Thu nhập hoạt động tài chính	*VI26*	24,514,432	21,727,751	24,514,432	21,727,751
5. Chi phí hoạt động tài chính	*VI28*	1,206,570,018	1,344,375,376	1,206,570,018	1,344,375,376
Trong đó: Lãi vay		1,206,570,018	1,344,375,376	1,206,570,018	1,344,375,376
6. Chi phí bán hàng		96,288,925	129,699,452	96,288,925	17,946,126
7. Chi phí QLDN		1,767,567,000	2,334,449,116	1,767,567,000	2,446,202,442
8. Lợi tức thuần từ SXKD		**135,433,238**	**144,397,957**	**135,433,238**	**144,397,957**
9. Thu nhập khác		0	0	0	0
10. Chi phí khác		0	0	0	0
11. Lợi tức khác		**0**	**0**	**0**	**0**
10. Tổng lợi nhuận trước thuế		**135,433,238**	**144,397,957**	**135,433,238**	**144,397,957**
11. Chi phí thuế TNDN	**VI30**	**33,858,310**	**40,849,489**	**33,858,310**	**40,849,489**
12. Lợi nhuận sau thuế		**101,574,928**	**103,548,468**	**101,574,928**	**103,548,468**

Ngày 10 tháng 04 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 166

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quốc Đồng

Công ty CP LICOGI 166

Ban hành kèm theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý 1 Năm 2014

Tên chỉ tiêu	Mã số	Từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến 31/03/2013
I. LCTT thuần từ hoạt động SXKD	20	**-3,592,366,282**	**536,835,914**
1. Tiền thu bán hàng và dịch vụ	01	23,864,356,351	177,333,388,404
2. Tiền trả cho người cung cấp HHDV	02	-22,772,264,100	-163,944,417,581
3. Tiền trả cho người lao động	03	-4,527,108,977	-6,608,915,896
4. Tiền trả lãi vay	04	-1,286,387,954	-1,432,131,876
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05	-728,361,455	-1,502,691,128
6. Tiền thu khác từ HĐKD	06	2,884,325,921	802,121,891
7. Tiền chi khác từ HĐKD	07	-1,026,926,068	-4,110,517,900
II. LCTT thuần từ hoạt động đầu tư	30	**24,514,432**	**21,727,751**
1 Tiền chi đầu tư TSCĐ và dài hạn khác	21	0	0
2. Tiền thu từ bán TSCĐ và dài hạn khác	22	0	0
3. Tiền chi cho vay,mua nợ đơn vị khác	23	0	0
4. Tiền thu nợ vay,bán nợ đơn vị khác	24	0	0
5. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu vốn góp vào đơn vị khác	26	0	0
6. Tiền thu lãi cho vay,Cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24,514,432	21,727,751
III. LCTT thuần từ hoạt động tài chính	40	**-399,393,341**	**-3,639,085,321**
1. Tiền thu bán CPDN,nhận vốn góp của CĐ	31	0	0
2. Tiền chi mua CPDN,trả vốn góp cho CĐ	32	0	0
3. Tiền thu vay ngắn hạn,dài hạn	33	12,966,694,185	6,159,559,174
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-13,366,087,526	-9,798,644,495
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6. Tiền chi trả cổ tức cho Cổ đông	36	0	0
LCTT thuần trong kỳ	50	**-3,967,245,191**	**-3,080,521,656**
Tiền tồn đầu kỳ	60	4,163,666,116	3,206,566,437
Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	61	0	0
Tiền tồn cuối kỳ	70	196,420,925	126,044,781

Ngày 20 tháng 4 năm 2014

Người lập	Kế toán trưởng	Thủ trưởng đơn vị
		CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 166
		GIÁM ĐỐC
		Nguyễn Quốc Đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014

A. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Licogi 16.6 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103017362 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 18 tháng 05 năm 2007, trong quá trình hoạt động Công ty đã thay đổi 9 lần đăng ký kinh doanh, lần thứ chín là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần Licogi 166 với Mã số doanh nghiệp 0102264629 ngày 04/10/2012.

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102264629 ngày 04/10/2012 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Công ty là 76.000.000.000đ (Bảy mươi sáu tỷ đồng).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 4 - Tòa nhà JSC 34 – Ngõ 164 đường Khuất Duy Tiến – quận Thanh Xuân – thành phố Hà Nội

Điện thoại: 042.250.718
Fax: 042.250.716

Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102264629 ngày 04/10/2012 (thay đổi lần thứ chín) lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác chỉ kinh doanh các ngành nghề sau: Thang máy, cầu thang tự động, các loại cửa tự động, hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống âm thanh, hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí, thiết bị phòng cháy chữa cháy, lắp đặt hệ thống chống sét; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng chỉ kinh doanh các ngành nghề sau: Thiết bị phòng cháy chữa cháy. Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đô thị và kinh doanh bất động sản: Kinh doanh điện, nước, khí nén; vận tải hàng hoá; vận tải khách du lịch; vận tải khách theo hợp đồng; vận tải khách bằng xe buýt; vận tải khách bằng taxi; vận tải khách theo tuyến cố định. Kinh doanh vận tải bằng ôtô các loại hình sau: Dịch vụ bảo dưỡng ôtô và phụ tùng ôtô, Kinh doanh ôtô và phụ tùng ôtô. Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thuỷ điện vừa và nhỏ (Trừ kinh doanh bất động sản). Các hoạt động dịch vụ: Cho thuê thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật, tư vấn đầu tư (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính), dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc thiết bị các sản phẩm cơ khí và kết cấu địa hình khác. Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng. Gia công chế tạo kết cấu thép và các sản phẩm cơ khí. Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi, thuỷ điện, sân bay, bến cảng, các công trình điện, thông tin liên lạc, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, các công trình phòng cháy, chữa cháy, thiết bị bảo vệ, các công trình thông gió cấp nhiệt, điều hoà không khí, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, nền móng công trình.

B. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo phương pháp tỉ lệ chi phí.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và đuợc tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp

(nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quĩ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các Quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT

Đơn vị tính: VND

1 . Tiền và tương đương tiền	31/03/2014	1/1/2014
Tiền mặt	11,390,809	33,939,655
Tiền gửi ngân hàng	185,030,116	129,726,461
Các khoản tương đương tiền		4,000,000,000
Cộng	**196,420,925**	**4,163,666,116**

3 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/03/2014	1/1/2014
Đặt cọc	600,000,000	600,000,000
Phải thu khác	3,624,725,000	549,187,181
Cộng	**4,224,725,000**	**1,149,187,181**

4 . Hàng tồn kho	31/03/2014	1/1/2014
Nguyên liệu, vật liệu	3,102,529,005	1,450,089,986
Công cụ, dụng cụ	244,120,115	347,866,769
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	26,011,189,176	24,995,577,863
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**29,357,838,296**	**26,793,534,618**

5 . Thuế GTGT được khấu trừ		
Cộng	**106,407,174**	

8 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TBDCQL và TSCĐ khác	Cộng
8.1 Nguyên giá					
Số dư tại đầu năm	10,389,871,961	42,022,593,593	14,948,381,379	390,445,380	67,751,292,313
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại cuối kỳ	10,389,871,961	42,022,593,593	14,948,381,379	390,445,380	67,751,292,313
8.1 Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại đầu năm	1,392,215,682	26,945,829,099	10,324,432,915	354,083,095	39,016,560,791
Số tăng trong kỳ	99,490,952	1,458,875,933	530,983,518	5,373,305	2,094,723,708
- Khấu hao	*99,490,952*	*1,458,875,933*	*530,983,518*	*5,373,305*	*2,094,723,708*
Số dư tại cuối kỳ	1,491,706,634	28,404,705,032	10,855,416,433	359,456,400	41,111,284,499
8.3 Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	8,997,656,279	15,076,764,494	4,623,948,464	36,362,285	28,734,731,522
Tại ngày cuối năm	8,898,165,327	13,617,888,561	4,092,964,946	30,988,980	26,640,007,814

11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/03/2014	1/1/2014
Nhà văn phòng tại Nhơn Trạch - Đồng Nai	1,035,213,000	1,035,213,000
Mỏ đá Sao thổ Hà tĩnh	31,937,764,552	31,937,764,552
	32,972,977,552	**32,972,977,552**

14 . Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2014	1/1/2014
CP giai đoạn đầu tư công trình Sao thổ	**7,204,052,462**	**5,324,009,633**

15 . Vay và nợ ngắn hạn	31/03/2014	1/1/2014
Vay và nợ ngắn hạn	43,036,042,351	43,005,435,692
Nợ dài hạn đến hạn trả	1,180,000,000	1,610,000,000
Cộng	**44,216,042,351**	**44,615,435,692**

16 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	**31/03/2014**	**1/1/2014**
Thuế giá trị gia tăng	0	2,433,899
Thuế thu nhập doanh nghiệp	296,868,938	991,372,083
Thuế thu nhập cá nhân	600,041,530	544,611,020
Cộng	**896,910,468**	**1,538,417,002**

17 . Chi phí phải trả	**31/03/2014**	**1/1/2014**
Chi phí mua và VC đá	379,050,992	180,401,000
Chi phí phải trả tiền mua Vật liệu	1,062,907,051	299,625,020
Cộng	**1,441,958,043**	**480,026,020**

18 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	**31/03/2014**	**1/1/2014**
Tiền phạt chậm nộp thuế phải trả	438,669,645	438,669,645
Kinh phí công đoàn	269,301,407	361,932,277
Bảo hiểm xã hội	2,495,020,385	1,873,875,631
Khoản ứng trước khác từ LICOGI 16	5,854,486,335	3,354,486,335
Phải trả tạm ứng thiếu của nhân viên	22,294,056	744,109,300
Cổ tức phải trả	30,000,000	30,000,000
Thù lao HĐ QT Ban kiểm soát	360,000,000	360,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,691,395,222	1,724,544,065
Phải thu khác (dư có)		0
Cộng	**12,161,167,050**	**8,887,617,253**

20 Vay và nợ dài hạn	**31/03/2014**	**1/1/2014**
Vay dài hạn		
Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Nội	3,640,000,000	5,250,000,000
Nợ dài hạn khác	173,773,993	
Cộng	**3,813,773,993**	**5,250,000,000**

22 . Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư đầu năm nay	**76,000,000,000**	**5,990,880,189**	**3,172,355,934**	**7,616,480,409**	**7,705,074,962**
Số dư cuối Quí 1/2014	**76,000,000,000**	**5,990,880,189**	**3,172,355,934**	**7,616,480,409**	**7,806,649,890**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	**31/03/2014**	**1/1/2014**
Vốn góp của Nhà nước		
Vốn góp của đối tượng khác (cổ đông)	76,000,000,000	76,000,000,000
Cộng	**76,000,000,000**	**76,000,000,000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/2014	**1/1/2014**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	76,000,000,000	76,000,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ bằng tiền	0	
Vốn góp cuối kỳ	**76,000,000,000**	**76,000,000,000**

đ. Cổ phiếu	**31/03/2014**	**1/1/2014**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7,600,000	7,600,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7,600,000	7,600,000
- Cổ phiếu phổ thông	*7,600,000*	*7,600,000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*0*	*0*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7,600,000	7,600,000

- Cổ phiếu phổ thông	*7,600,000*	*7,600,000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*0*	*0*
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000đ/1CP	10.000đ/1CP

e. Các quỹ của doanh nghiệp	**31/03/2014**	**1/1/2014**
Quỹ đầu tư phát triển	5,990,880,189	5,990,880,189
Quỹ dự phòng tài chính	3,172,355,934	3,172,355,934
Cộng	**9,163,236,123**	**9,163,236,123**

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCKQHĐKD

25 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 01/1/2014 đến 31/03/2014	Từ ngày 01/1/2013 đến 31/03/2013
Trong đó:		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	4,647,604,255	10,607,235,361
- Doanh thu kinh doanh đá	6,857,652,000	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,894,608,728	680,888,136
Cộng	**14,399,864,983**	**11,288,123,497**

27 . Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/1/2014 đến 31/03/2014	Từ ngày 01/1/2013 đến 31/03/2013
Giá vốn hợp đồng xây dựng	3,231,606,376	6,575,784,381
Giá vốn kinh doanh đá	6,567,335,801	
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1,419,578,057	781,144,966
Cộng	**11,218,520,234**	**7,356,929,347**

26 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/1/2014 đến 31/03/2014	Từ ngày 01/1/2013 đến 31/03/2013
Cộng	**24,514,432**	**21,727,751**

28 . Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính	Từ ngày 01/1/2014 đến 31/03/2014	Từ ngày 01/1/2013 đến 31/03/2013
Cộng	**1,206,570,018**	**1,344,375,376**

30 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ ngày 01/1/2014 đến 31/03/2014	Từ ngày 01/1/2013 đến 31/03/2013
Cộng	**33,858,310**	**40,849,489**

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Hà Nội, Ngày 20 tháng 4 Năm 2014

Người lập	Kế toán trưởng	Thủ trưởng đơn vị
		GIÁM ĐỐC
		Nguyễn Quốc Đồng